ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do- Hạnh phúc
Số: 40 /2024/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 31 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở và công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở và công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có tài sản gắn liền với đất thu hồi.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định đơn giá

1. Đơn giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này được tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và được xác định trên cơ sở định mức xây dựng, giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành và các yếu tố chi phí cần thiết khác phù hợp với mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh tại thời điểm ban hành Quyết định này.

2. Cấp, loại nhà, nhà ở và công trình xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này được xác định theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

a) Đối với cấp, loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng và đơn giá xây dựng chi tiết mà chưa có trong danh mục đơn giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này hoặc có nhưng không phù hợp với tính chất, yêu cầu kỹ thuật, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định thì được phép áp dụng đơn giá tương tự ở các công trình xây dựng đã và đang thực hiện theo cấp, loại công trình, điều kiện công nghệ, điều kiện áp dụng và chịu trách nhiệm phân tích, đánh giá mức độ tương tự khi áp dụng hoặc xây dựng đơn giá riêng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Đối với cấp, loại nhà, nhà ở và công trình xây dựng không xác định được cấp, loại công trình do trong thực tế có sự khác biệt so với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hoặc không thuộc quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì thực hiện tính toán đo bóc khối lượng công trình để áp dụng đơn giá xây dựng chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này hoặc xây dựng đơn giá riêng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Đơn vị, tổ chức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật để lập, thẩm tra đơn giá tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn được xác định trên cơ sở định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc bằng cách lập dự toán trên cơ sở phạm vi, khối lượng công việc phải thực hiện theo quy định của pháp luật và được tính vào chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở và công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất

1. Đơn giá nhà, nhà ở tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá công trình xây dựng tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá xây dựng chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án, đơn giá đã được phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương và đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định này; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và giá cấu kiện tổng hợp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng các quy định theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP;
- Website VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, XD, ĐC1, ĐC, TH2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Hồng Thái

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở

STT	Loại nhà ở	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
I	**Nhà ở riêng lẻ**				
1	Nhà 01 tầng (hoặc chiều cao tối đa ≤ 6m). Kết cấu: Tường bao xây gạch, nền lát gạch, mái lợp:				
	Tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	5.256.313	5.069.144	4.927.512
	Ngói	đồng/m^2 sàn xây dựng	5.841.809	5.650.867	5.507.611
2	Nhà từ 2 đến 3 tầng. Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp tôn:				
	Không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	5.916.992	5.679.937	5.567.592
	Có bán hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	6.856.458	6.571.336	6.421.573

STT	Loại nhà ở	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.196.922	6.895.734	6.733.636
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng. Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp ngói:				
	Không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	6.104.961	5.866.508	5.753.246
	Có bán hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.127.163	6.823.983	6.678.565
	Có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.474.401	7.147.835	6.989.470
4	Nhà từ 4 đến 7 tầng (hoặc chiều cao tối đa ≤ 27m). Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp tôn:				
	Không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.131.690	6.942.755	6.757.819
	Có bán hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.763.729	7.571.039	7.378.411

STT	Loại nhà ở	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	8.120.003	7.914.969	7.710.567
5	Nhà từ 4 đến 7 tầng (hoặc chiều cao tối đa ≤ 27m). Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp ngói:				
	Không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.281.841	7.092.405	6.911.793
	Có bán hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.930.389	7.735.390	7.550.061
	Có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	8.275.296	8.068.893	7.874.582
II	**Nhà biệt thự** (không thấp hơn cấp III)				
1	Nhà từ 2-3 tầng (hoặc chiều cao > 6 < 19m). Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp tôn:				
	Không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	6.935.088	6.605.092	6.415.126

STT	Loại nhà ở	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Có bán hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.366.285	7.029.468	6.831.287
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	8.214.859	7.868.764	7.657.958
2	Nhà từ 2-3 tầng (hoặc chiều cao > 6 < 19m) Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp ngói:				
	Không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	7.043.251	6.712.613	6.522.280
	Có bán hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	8.098.053	7.733.700	7.502.853
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn xây dựng	8.531.103	8.157.390	7.918.378

Ghi chú:

- Nhà ở riêng lẻ: Kết cấu nhà khung chịu lực bê tông cốt thép (BTCT); tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; nền lát gạch granit, marble, gỗ; sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao khung xương, cửa khung nhôm kính cường lực và cửa gỗ, hệ thống điện, nước, trang thiết bị vệ sinh chất lượng cao hoặc tương đối tốt.

- Nhà biệt thự: Kết cấu nhà khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; nền lát gạch granit, marble, gỗ; sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao khung xương, cửa khung nhôm lõi thép kính cường lực và cửa gỗ, hệ thống điện, nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị vệ sinh chất lượng cao hoặc tốt.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1	**Công trình dân dụng cấp III**				
1.1	Số tầng từ 2-7 (hoặc chiều cao >6-28m) không có tầng hầm.	đồng/m^2 sàn xây dựng	4.722.602	4.542.133	4.417.633
1.2	Số tầng 2-7 (hoặc chiều cao 6-28m) có 01 tầng hầm.	đồng/m^2 sàn xây dựng	5.765.256	5.548.691	5.379.055
2	**Công trình dân dụng cấp IV:** Số tầng 01 (hoặc chiều cao tối đa ≤ 6m)	đồng/m^2 sàn xây dựng	4.693.195	4.479.797	4.315.509
3	**Nhà xưởng**				
3.1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.132.943	3.085.512	3.052.829
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.284.397	3.175.476	3.100.541
	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.026.956	2.982.402	2.952.086

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	2.938.792	2.895.536	2.866.103
3.2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.602.884	3.548.338	3.510.754
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.777.056	3.651.798	3.565.622
	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.480.999	3.429.762	3.394.899
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.379.611	3.325.221	3.296.018
3.3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.696.873	3.636.936	3.602.339
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.875.588	3.747.062	3.658.639

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.571.808	3.519.234	3.483.462
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.467.775	3.416.732	3.382.001
3.4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch < 2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.822.191	3.764.325	3.724.452
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	4.006.964	3.874.081	3.782.660
	Cột kèo thép, tường xây gạch < 2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.692.887	3.638.530	3.601.545
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m^2 sàn xây dựng	3.585.326	3.532.553	3.496.646
4	**Tường chắn đất xây bằng đá**				
4.1	Chiều cao tường <=8m	đồng/m3	4.993.362	4.849.892	4.514.033
4.2	Chiều cao tường > 8-15m	đồng/m3	6.420.028	6.235.567	5.803.749
4.3	Chiều cao tường >15-25m	đồng/m3	8.488.715	8.244.817	7.673.857

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
5	**Nhà kính sản xuất nông nghiệp** (Công trình có kết cấu nhịp dạng khung <15m, cấp IV)				
1	Loại 1A	đồng/m^2 xây dựng	865.086	858.319	853.307
2	Loại 1B	đồng/m^2 xây dựng	741.768	736.200	732.284
3	Loại 2A	đồng/m^2 xây dựng	539.616	535.474	533.180
4	Loại 2B	đồng/m^2 xây dựng	575.847	572.435	570.397
5	Loại 3A	đồng/m^2 xây dựng	517.713	513.948	511.717
6	Loại 3B	đồng/m^2 xây dựng	549.487	546.277	544.415
7	Loại 3C	đồng/m^2 xây dựng	556.101	553.045	551.284

Ghi chú:

1. Công trình dân dụng cấp III (02-07 tầng, không có tầng hầm, chiều cao > 6-28m): Móng bê tông cốt thép, kết cấu nhà khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện, nền lát gạch granit, marble, sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao, cửa nhựa lõi thép kính cường lực, hệ thống điện, nước và thiết bị có chất lượng tương đối.

2. Công trình dân dụng cấp IV (01 tầng, không có tầng hầm, chiều cao tối đa ≤ 6m): Móng, cột bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; mái lợp tôn, ngói, nền lát gạch granit hoặc tương đương, điện, nước và thiết bị hoàn thiện tương đối.

3. Nhà kính để sản xuất nông nghiệp:

- Loại 1A hoặc tương đương: Nhà kính kiểu mái cánh bướm có khẩu độ 12,8m; màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống Virus, chống tia UV, lưới chống côn trùng màu trắng, độ dày mắt lưới 40 mesh; kết cấu thép (thép tấm, thép hình, thép ống) theo quy chuẩn JISG3302, mác thép SS400; kết cấu móng là hệ móng gồm bê tông móng (hình trụ có đường kính 0,6m cao 0,3m) và thanh lòng trong sử dụng thép hình C114x54x2mm và C84x84x2mm; cột thép hộp mạ kẽm kích thước 60x120x2mm, thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm giữa các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 40x40x1.5mm và hệ giằng khung gồm các thanh giằng đầu hồi kích thước 50x50x1.5 và các thanhh D60x1.4, D42x1.4; thanh giằng kèo mái D27x1.2mm; giằng cột sử dụng giằng X thép D10mm.

- Loại 1B hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái vòm hở một bên có khẩu độ là 9,6m; màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống Virus, chống tia UV, lưới chống côn trùng màu trắng, độ dày mắt lưới 40 mesh kết cấu thép (thép tấm, thép hình, thép ống) theo quy chuẩn JISG3302, mác thép SS400; kết cấu móng là hệ móng gồm bê tông móng (hình trụ có đường kính 0,6m, cao 0,8m) và bulong sử dụng bulong đường kính D=12mm được uốn cong hình chữ U; cột thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100x2mm, thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 40x40x1.4mm, hệ giằng khung gồm các thanh giằng đầu hồi kích thước 50x50x1.4; thanh giằng kèo mái D27x1,2mm; giằng cột sử dụng giằng X thép D10mm.

- Loại 2A hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái vòm hở một bên có khẩu độ là 9,6m, màng lợp PE chuyên dụng cho nông nghiệp với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống virus, lưới chống côn trùng chuyên dụng, ngăn cách môi trường trong và ngoài nhà; Kết cấu móng là hệ móng gồm: bê tông móng hình trụ đường kính 0,3m cao 0,8m, thanh lòng trong sử dụng thép hộp mạ kẽm kích thước 60x60x1.5mm; phần thân gồm các khung ngang nhiều nhịp 9,6m sử dụng cột thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75x1.5mm, các thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm, các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 30x60x1.4mm chạy dọc nhà, hệ giằng ngang cột là các thanh thép hộp 20x40x1.2mm chạy dọc phía đầu hồi và máng xối.

- Loại 2B hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái chùa có khẩu độ là 8m, màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, lưới chống côn trùng màu trắng, kích thước lỗ 40 mesh; Kết cấu móng là hệ móng gồm: bê tông móng hình trụ đường kính 0,3m cao 0,35m, thanh lòng trong sử dụng thép thép định hình có độ dày 2,5mm; phần thân gồm các khung ngang nhiều nhịp 8m sử dụng cột thép định

hình TU6015, các thanh dàn vì kèo mái sử dụng thép định hình tiết diện TU4010A, các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ TU4010A chạy dọc nhà, bố trí hệ giằng ngang cột là các thanh thép định hình TU4010A chạy dọc đầu hồi và xung quanh phía máng xối.

- Loại 3A, 3B, 3C hoặc tương đương: Kết cấu nhà kính 3A có mái vòm kín, 3B mái vòm hở, 3C mái chữ A có khẩu độ 5,2-6m; chiều cao máng xối 3,5-4,2m; màng lợp PE có độ dày từ 80 microm trở lên, lưới chống côn trùng độ dày mắt lưới 22-25 mesh. Kết cấu phần thân thép hộp mạ kẽm 30x60mm đối với nhà kính 3A; cột có tiết diện thép V50x4mm đối với nhà 3B, 3C. Liên kết hàn; các bulon. Kết cấu khung nhà được thiết kế chịu tải treo 5kg/m^2.

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1	**Công tác bê tông**				
1.1	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50	m^3	1.167.774	1.110.680	1.057.256
1.2	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M75	m^3	1.227.350	1.169.926	1.117.852
1.3	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 1x2	m^3	2.091.345	2.022.445	1.910.336
1.4	Bê tông móng bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2	m^3	2.192.857	2.122.305	2.011.995
1.5	Bê tông nền bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M100, đá 4x6	m^3	2.010.781	1.906.688	1.828.682
1.6	Bê tông nền bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2	m^3	2.195.601	2.125.536	2.015.982
1.7	Bê tông nền bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2	m^3	2.178.229	2.108.483	1.998.662
1.8	Bê tông tường bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2	m^3	2.717.143	2.614.697	2.479.534
1.9	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, M150, đá 1x2	m^3	2.973.938	2.859.066	2.716.516
1.10	Bê tông tường bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2	m^3	2.822.676	2.718.511	2.585.219
1.11	Bê tông tường bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, M200, đá 1x2	m^3	3.079.472	2.962.880	2.822.201
1.12	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, tiết diện ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2	m^3	3.095.561	2.976.541	2.834.691
1.13	Bê tông cột bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, tiết diện ≤0,1m2, chiều cao ≤28m, M150, đá 1x2	m^3	3.259.694	3.133.526	2.987.503

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1.14	Bê tông cột bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, tiết diện ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2	m^3	3.217.632	3.096.563	2.956.721
1.15	Bê tông cột bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, tiết diện ≤0,1m2, chiều cao ≤28m, M200, đá 1x2	m^3	3.381.765	3.253.550	3.109.532
1.16	Bê tông xà dầm, giằng nhà bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2	m^3	2.754.846	2.653.091	2.524.402
1.17	Bê tông xà dầm, giằng nhà bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2	m^3	2.872.268	2.768.539	2.641.782
1.18	Bê tông sàn mái bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 1x2	m^3	2.562.457	2.473.103	2.351.989
1.19	Bê tông sàn mái bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2	m^3	2.679.881	2.588.551	2.469.369
1.20	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M150, đá 1x2	m^3	2.871.336	2.764.374	2.632.554
1.21	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2	m^3	2.988.758	2.879.824	2.749.934
1.22	Bê tông cầu thang thường bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 1x2	m^3	2.628.094	2.534.997	2.411.608
1.23	Bê tông cầu thang thường bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2	m^3	2.745.516	2.650.447	2.528.987
1.24	Bê tông cầu thang xoắn ốc bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 1x2	m^3	2.674.426	2.578.688	2.453.693
1.25	Bê tông cầu thang xoắn ốc bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2	m^3	2.791.848	2.694.138	2.571.073
1.26	Bê tông giếng nước, giếng cáp bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2	m^3	2.402.195	2.323.827	2.211.499
2	**Sản xuất lắp dựng cốt thép**				
2.1	Lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	tấn	26.301.167	23.903.431	22.678.684

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
2.2	Lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	tấn	25.748.526	24.702.229	23.794.379
2.3	Lắp dựng cốt thép móng, đường kính >18mm	tấn	24.900.866	23.878.052	22.919.728
2.4	Lắp dựng cốt thép tường, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	27.150.584	24.704.429	23.450.237
2.5	Lắp dựng cốt thép tường, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	27.405.261	24.947.721	23.686.698
2.6	Lắp dựng cốt thép tường, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	26.756.243	25.652.506	24.709.722
2.7	Lắp dựng cốt thép tường, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤28m	tấn	27.198.307	26.072.257	25.116.023
2.8	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	28.092.664	25.592.810	24.305.960
2.9	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	28.310.142	25.801.248	24.508.999
2.10	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	26.364.325	25.283.154	24.354.117
2.11	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤28m	tấn	26.574.886	25.484.599	24.550.138
2.12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	25.969.119	24.888.421	23.895.237
2.13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính >18mm, chiều cao ≤28m	tấn	26.068.830	24.985.159	23.990.293
2.14	Lắp dựng cốt thép sàn mái, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	27.610.271	25.141.713	23.874.007
2.15	Lắp dựng cốt thép sàn mái, đường kính >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	26.928.195	25.912.096	24.746.704
2.16	Lắp dựng cốt thép cầu thang, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	28.799.223	26.259.098	24.947.753
2.17	Lắp dựng cốt thép cầu thang, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	29.020.563	26.471.174	25.154.297
2.18	Lắp dựng cốt thép cầu thang, đường kính >10mm, chiều cao ≤6m	tấn	28.076.441	26.991.340	25.783.845
2.19	Lắp dựng cốt thép cầu thang, đường kính >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	28.248.651	27.157.287	25.946.120
2.20	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	27.610.041	25.137.697	23.867.577
2.21	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	27.831.381	25.349.776	24.074.124

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
2.22	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	26.376.444	25.295.042	24.365.914
2.23	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤28m	tấn	26.513.967	25.427.614	24.495.601
2.24	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	25.782.035	24.712.598	23.726.322
2.25	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính >18mm, chiều cao ≤28m	tấn	25.986.395	24.908.026	23.916.445
2.26	Lắp dựng cốt thép giếng nước, cáp nước, đường kính ≤10mm	tấn	30.204.622	27.584.388	26.224.321
2.27	Lắp dựng cốt thép giếng nước, cáp nước, đường kính ≤18mm	tấn	29.906.294	28.624.880	27.574.369
3	**Công tác xây**				
3.1	**Xây đá chẻ**				
3.1.1	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm, vữa M50	m^3	2.050.414	2.136.243	1.816.588
3.1.2	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm, vữa M75	m^3	2.108.677	2.193.850	1.874.943
3.1.3	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm, vữa M50	m^3	1.681.306	1.723.092	1.497.819
3.1.4	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm, vữa M75	m^3	1.737.561	1.778.714	1.554.161
3.1.5	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M50	m^3	2.095.136	2.180.397	1.856.724
3.1.6	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m, vữa M50	m^3	2.232.531	2.320.192	1.979.196
3.1.7	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M50	m^3	1.746.683	1.786.807	1.556.842
3.1.8	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m, vữa M50	m^3	1.843.898	1.885.458	1.643.648
3.1.9	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M50	m^3	5.795.889	6.259.944	5.089.139
3.1.10	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M75	m^3	5.856.162	6.319.537	5.149.506

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
3.1.11	Xây trụ, cột bằng đá chẻ 10x10x20cm, vữa M50	m^3	6.361.494	6.794.601	5.602.469
3.1.12	Xây trụ, cột bằng đá chẻ 10x10x20cm, vữa M75	m^3	6.426.891	6.859.258	5.667.965
3.2	**Xây gạch thẻ**				
3.2.1	Xây móng gạch thẻ 5x10x20cm, xây móng chiều dày ≤30cm, vữa M50	m^3	3.248.179	2.655.884	2.501.847
3.2.2	Xây móng bằng gạch 4,5x9x19cm - Chiều dày >30cm, vữa M50	m^3	3.515.571	2.852.600	2.684.304
3.2.3	Xây móng gạch 5x10x20cm, xây móng chiều dày >30cm, vữa M50	m^3	3.112.252	2.542.711	2.394.283
3.2.4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa M50	m^3	4.943.353	3.979.193	3.748.811
3.2.5	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤28m, vữa M50	m^3	5.121.230	4.149.551	3.914.665
3.2.6	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa M50	m^3	4.487.522	3.658.468	3.449.536
3.2.7	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa M50	m^3	4.626.788	3.792.417	3.580.317
3.2.8	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm, chiều cao ≤6m, vữa M50	m^3	5.135.785	4.302.175	4.073.269
3.2.9	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm, chiều cao ≤28m, vữa M50	m^3	5.390.882	4.545.350	4.309.262
3.3	**Xây gạch ống**				
3.3.1	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm, chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa M50	m^3	2.983.199	2.926.484	2.609.834
3.3.2	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤28m, vữa M50	m^3	3.122.466	3.060.433	2.740.616
3.3.3	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa M50	m^3	2.862.562	2.808.097	2.504.860

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
3.3.4	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa M50	m^3	2.982.527	2.923.841	2.618.106
3.4	**Xây gạch thông gió**				
3.4.1	Xây tường thẳng bằng gạch thông gió 20x20cm, vữa M50	m^2	651.362	637.908	629.525
3.4.2	Xây tường thẳng bằng gạch thông gió 30x30cm, vữa M50	m^2	493.621	478.870	469.708
3.5	**Xây đá hộc**				
3.5.1	Xây móng bằng đá hộc, chiều dày ≤60cm, vữa M50	m^3	2.042.822	1.971.199	1.759.695
3.5.2	Xây tường thẳng bằng đá hộc, chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa M50	m^3	2.139.347	2.062.222	1.847.372
3.5.3	Xây tường thẳng bằng đá hộc, chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m, vữa M50	m^3	2.108.459	2.033.094	1.819.316
3.5.4	Xây trụ, cột bằng đá hộc, chiều cao ≤2m, vữa M50	m^3	2.842.046	2.724.867	2.485.658
3.5.5	Xây trụ, cột bằng đá hộc, chiều cao >2m, vữa M50	m^3	3.514.304	3.361.038	3.091.481
3.5.6	Xây mặt bằng bằng đá hộc, vữa M50	m^3	2.108.459	2.033.094	1.819.316
3.5.7	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc, vữa M50	m^3	2.150.930	2.073.143	1.857.895
3.5.8	Xếp đá khan không chít mạch mái dốc thẳng	m^3	1.222.942	1.189.775	1.015.027
3.5.9	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m^3	1.145.723	1.116.957	944.886
3.5.10	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng, vữa M50	m^3	1.383.654	1.342.293	1.160.393
3.5.11	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng, vữa M50	m^3	1.460.874	1.415.110	1.230.533
4	**Công tác ván khuôn**				
4.1	Ván khuôn móng cột (móng tròn, đa giác)	$100m^2$	29.443.285	27.191.938	25.669.201
4.2	Ván khuôn móng cột (móng vuông, chữ nhật)	$100m^2$	24.371.091	22.499.101	21.231.315
4.3	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	$100m^2$	26.156.409	24.145.013	22.782.788
4.4	Ván khuôn cột tròn, đa giác	$100m^2$	38.161.408	35.360.812	33.489.162

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
4.5	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m^2	29.128.826	26.758.402	25.129.453
4.6	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m^2	25.336.222	23.310.926	21.927.213
4.7	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m^2	25.923.092	23.864.345	22.460.287
4.8	Ván khuôn gỗ cầu thang thường	100m^2	32.028.722	29.557.543	27.883.248
4.9	Ván khuôn gỗ cầu thang xoáy ốc	100m^2	44.674.389	41.260.804	38.954.365
4.10	Ván khuôn gỗ tường thẳng, chiều dày ≤45cm	100m^2	23.637.122	21.811.610	20.572.536
4.11	Ván khuôn gỗ tường thẳng, chiều dày >45cm	100m^2	26.728.926	24.701.905	23.330.177
4.12	Ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	100m^2	16.753.582	15.347.022	14.371.804
5	**Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ**				
5.1	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo ≤6,9m	1m^3	16.344.491	15.157.007	14.327.740
5.2	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo ≤8,1m	1m^3	16.875.421	15.637.097	14.776.913
5.3	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo ≤9,0m	1m^3	17.203.905	15.959.198	15.095.131
5.4	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo >9m	1m^3	16.606.675	15.340.623	14.463.572
5.5	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo ≤4m	1m^3	16.918.169	15.723.422	14.889.738
5.6	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo ≤5,7m	1m^3	16.998.142	15.790.408	14.948.827
5.7	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo ≤6,9m	1m^3	16.338.370	15.114.571	14.263.219
5.8	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo ≤8,1m	1m^3	16.757.192	15.514.247	14.651.251
5.9	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo ≤9m	1m^3	17.478.308	16.232.944	15.368.474
5.10	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo >9m	1m^3	17.861.874	16.598.902	15.723.725
5.11	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ xà gồ mái thẳng	1m^3	11.784.235	10.705.880	9.944.894
5.12	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ xà gồ mái nối, mái góc	1m^3	11.892.342	10.807.825	10.043.092
5.13	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ cầu phong	1m^3	11.726.510	10.650.354	9.890.708
6	**Công tác làm cầu gỗ**	1m^3			

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
6.1	Gia công, lắp dựng dầm gỗ chiều dài cầu ≤6m	$1m^3$	11.880.593	10.820.289	10.068.720
6.2	Gia công, lắp dựng dầm gỗ chiều dài cầu ≤9m	$1m^3$	12.002.355	10.936.477	10.181.587
6.3	Gia công, lắp dựng dầm gỗ chiều dài cầu >9m	$1m^3$	12.147.758	11.075.271	10.316.478
6.4	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu lan can	$1m^3$	15.552.464	14.256.161	13.357.597
6.5	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu gỗ ngang mặt cầu	$1m^3$	12.261.943	11.149.571	10.363.846
6.6	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu gỗ băng lăn	$1m^3$	13.661.009	12.517.825	11.713.362
6.7	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu gỗ dà chắn bánh xe	$1m^3$	14.309.786	13.077.252	12.218.446
7	**Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại**				
7.1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	1m	67.327	63.744	61.408
7.2	Lắp dựng khuôn cửa kép	1m	101.247	95.981	92.545
7.3	Lắp dựng cửa vào khuôn	$1m^2$	96.525	91.023	87.676
7.4	Lắp dựng cửa không có khuôn	$1m^2$	167.662	158.114	151.900
8	**SXLD cấu kiện sắt thép**				
8.1	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn, khẩu độ 18÷24m	tấn	38.758.891	38.103.536	37.713.220
8.2	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn, khẩu độ ≤36m	tấn	36.959.294	36.386.600	36.045.611
8.3	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn, khẩu độ >36m	tấn	35.368.886	34.871.073	34.574.562
8.4	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤9m	tấn	43.237.723	42.394.598	41.891.706
8.5	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤12m	tấn	39.637.898	38.949.897	38.538.313
8.6	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤18m	tấn	37.702.013	37.083.570	36.713.149
8.7	Gia công cột bằng thép hình	tấn	30.138.185	29.898.413	29.756.927
8.8	Gia công cột bằng thép tấm	tấn	40.693.964	40.163.069	39.853.404
8.9	Gia công giằng mái thép	tấn	30.355.554	30.053.557	29.871.750
8.10	Gia công xà gồ thép	tấn	26.919.520	26.785.256	26.703.604

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
8.11	Gia công dầm tường, dầm dưới vì kèo thép	tấn	37.039.738	36.468.080	36.128.706
8.12	Gia công dầm mái thép	tấn	34.824.974	34.340.544	34.050.734
8.13	Gia công dầm cầu trục thép	tấn	36.715.499	36.185.566	35.874.582
8.14	Gia công thang sắt	tấn	37.174.685	36.258.486	35.714.866
8.15	Gia công lan can	tấn	40.451.662	39.657.713	39.185.563
8.16	Gia công cửa sổ trời	tấn	43.207.075	42.244.991	41.683.244
8.17	Gia công hàng rào lưới thép	m^2	854.083	831.054	817.276
8.18	Gia công hàng rào song sắt.	m^2	1.051.342	1.011.111	987.062
8.19	Gia công cửa lưới thép.	m^2	994.585	969.038	953.765
8.20	Gia công cửa song sắt	m^2	1.268.696	1.224.819	1.198.707
8.21	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	34.130.011	33.562.069	33.225.091
8.22	Gia công cổng sắt	tấn	37.171.928	36.473.007	36.064.417
8.23	Lắp cột thép các loại	tấn	7.140.054	6.825.124	6.634.844
8.24	Lắp vì kèo thép khẩu độ ≤18m	tấn	4.982.401	4.766.060	4.634.779
8.25	Lắp vì kèo thép khẩu độ >18m	tấn	4.955.270	4.717.786	4.573.793
8.26	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	3.821.576	3.688.332	3.612.364
8.27	Lắp dựng lan can sắt	m^2	220.798	209.268	202.286
8.28	Gia công cửa lưới thép.	m^2	994.585	969.038	953.765
9	**Công tác mái**				
9.1	Lợp mái ngói 22v/m2, chiều cao ≤4m, vữa M50	$100m^2$	61.018.000	60.710.294	60.532.610
9.2	Lợp mái ngói 22v/m2, chiều cao ≤16m, vữa M50	$100m^2$	61.832.033	61.485.998	61.285.940
9.3	Lợp mái che tường bằng fibrô xi măng	$100m^2$	8.295.511	8.134.856	8.037.147
9.4	Dán ngói mũi hài trên mái nghiên, ngói 75viên/m2, vữa M50	m^2	368.355	358.013	350.978
9.5	Dán ngói mũi hài trên mái nghiên, ngói 22viên/m2, vữa M50	m^2	641.997	633.526	627.628
9.6	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài ≤2m	$100m^2$	23.232.825	23.091.976	23.006.314
10	**Công tác trát**				
10.1	Trát tường ngoài dày 1cm, vữa M50	m^2	105.940	100.153	96.279
10.2	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa M50	m^2	129.779	122.738	117.949
10.3	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa M50	m^2	163.445	154.613	148.556

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
10.4	Trát tường trong dày 1cm, vữa M50	m^2	78.913	74.666	71.729
10.5	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa M50	m^2	106.613	100.893	96.907
10.6	Trát tường trong dày 2cm, vữa M50	m^2	124.835	118.204	113.484
10.7	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1cm, vữa M50	m^2	232.235	219.274	211.002
10.8	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa M50	m^2	249.437	235.601	226.650
10.9	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2cm, vữa M50	m^2	282.571	266.992	256.774
10.10	Trát xà dầm, vữa M50	m^2	178.187	168.409	161.930
10.11	Trát trần, vữa M50	m^2	241.055	227.696	219.035
10.12	Trát gờ chỉ, vữa M50	m	54.869	51.799	49.851
10.13	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang, vữa M50	m^2	120.945	114.299	109.894
10.14	Trát vẩy tường chống vang, vữa cát mịn mác M50	m^2	199.474	188.957	181.320
10.15	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường, vữa M50.	m	151.284	143.486	138.688
10.16	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa M50	m^2	1.434.942	1.363.744	1.319.971
10.17	Trát granitô thành ôvăng, sênô, diềm che nắng, dày 1cm, vữa M50.	m^2	621.662	594.427	577.385
10.18	Trát granitô thành ôvăng, sênô, diềm che nắng, dày 1,5cm, vữa M50	m^2	663.747	635.315	617.548
10.19	Trát granitô tường, vữa M50	m^2	496.099	477.223	465.268
10.20	Trát granitô trụ cột, vữa M50	m^2	927.793	884.309	857.390
10.21	Trát đá rửa tường, vữa M50	m^2	380.051	367.380	359.195
10.22	Trát đá rửa trụ cột, vữa M50	m^2	526.743	505.712	492.441
10.23	Trát đá rửa thành sênô, ôvăng, lan can, diềm chắn nắng, dày1,5cm, vữa M50	m^2	675.044	646.176	627.877

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
11	**Công tác ốp gạch - đá**				
11.1	Ốp tường trụ, cột, tiết diện gạch ≤0,05m2, vữa M50	m^2	363.917	351.439	343.474
11.2	Ốp tường trụ, cột, tiết diện gạch ≤0,06m2, vữa M50	m^2	338.851	327.802	320.712
11.3	Ốp tường trụ, cột, tiết diện gạch ≤0,09m2, vữa M50	m^2	326.360	316.022	309.366
11.4	Ốp tường trụ, cột, tiết diện gạch ≤0,16m2, vữa M50	m^2	309.673	300.291	294.217
11.5	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch ≤0,50m2, vữa M50	m^2	305.505	296.359	290.430
11.6	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột tiết diện gạch ≤ 0,036m2	m^2	329.197	318.317	311.780
11.7	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột tiết diện gạch ≤ 0,048m2	m^2	308.242	298.555	292.744
11.8	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột tiết diện gạch ≤ 0,06m2	m^2	299.858	290.651	285.130
11.9	Ốp đá granit tự nhiên vào tường có chốt Inox	m^2	1.597.538	1.583.921	1.575.639
11.10	Ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m^2	1.548.689	1.537.221	1.530.247
11.11	Ốp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá ≤ 0,16m2, vữa M50	m^2	1.665.597	1.638.071	1.620.257
11.12	Ốp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá ≤ 0,25m2, vữa M50	m^2	1.581.747	1.555.715	1.538.702
11.13	Ốp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá >0,25m2, vữa M50	m^2	1.499.048	1.474.685	1.458.694
11.14	Ốp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá ≤ 0,16m2, vữa M50	m^2	1.665.597	1.638.071	1.620.257
11.15	Ốp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá ≤ 0,50m2, vữa M50	m^2	1.587.224	1.561.129	1.544.189
	Ốp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá >0,50m2, vữa M50	m^2	1.504.527	1.480.103	1.464.179
12	**Công tác láng vữa**				
12.1	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa M50	m^2	70.073	66.502	63.537
12.2	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa M50	m^2	102.377	97.130	92.830
12.3	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa M50	m^2	80.541	76.406	73.107

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
12.4	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa M50	m^2	111.168	105.453	100.879
12.5	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa M50	m^2	71.147	67.310	64.565
12.6	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm, vữa M50	m^2	102.125	96.762	92.711
12.7	Láng mương cáp, mương rãnh dày 1cm, vữa M50	m^2	71.147	67.310	64.565
12.8	Láng hè dày 3cm, vữa M50	m^2	115.642	109.676	104.942
12.9	Láng granitô nền sàn	m^2	749.247	712.934	690.852
12.10	Láng granitô cầu thang	m^2	1.328.872	1.262.694	1.222.450
12.11	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường dày láng 1,5cm	m^2	999.016	988.906	983.058
12.12	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường dày láng 2cm	m^2	1.294.942	1.283.476	1.276.905
13	**Công tác lát gạch – đá**				
13.1	Lát gạch chỉ, vữa lót M50	m^2	209.900	179.013	169.595
13.2	Lát gạch thẻ, vữa lót M50	m^2	237.246	201.823	191.213
13.3	Lát nền, sàn tiết diện gạch ≤ 0,04m2, vữa M50	m^2	351.792	345.577	341.019
13.4	Lát nền, sàn gạch tiết diện gạch ≤ 0,09m2, vữa M50	m^2	347.229	341.254	336.843
13.5	Lát nền, sàn gạch tiết diện gạch ≤ 0,16m2, vữa M50	m^2	312.884	307.385	303.267
13.6	Lát nền, sàn tiết diện gạch ≤ 0,27m2, vữa M50	m^2	479.970	474.477	470.358
13.7	Lát nền, sàn tiết diện gạch ≤ 0,36m2, vữa M50	m^2	475.639	470.389	466.414
13.8	Lát gạch vỉ, vữa M50	m^2	182.456	176.431	172.278
13.9	Lát gạch xi măng, vữa M50	m^2	213.465	208.016	203.905
13.10	Lát gạch lá dừa, vữa M50	m^2	170.227	164.318	159.831
13.11	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	192.099	189.230	187.488
13.12	Lát gạch đất nung tiết diện gạch ≤ 0,09m2, vữa M50	m^2	241.649	236.147	232.031
13.13	Lát gạch đất nung tiết diện gạch ≤0,16m2, vữa M50	m^2	268.953	263.621	259.592
13.14	Lát nền, sàn đá cẩm thạch tiết diện đá ≤0,16m2, vữa M50	m^2	1.180.065	1.169.824	1.162.786

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
13.15	Lát nền, sàn đá cẩm thạch tiết diện đá ≤0,25m2, vữa M50	m^2	1.154.933	1.145.920	1.139.559
13.16	Lát nền, sàn đá cẩm thạch tiết diện đá >0,25m2, vữa M50	m^2	1.137.585	1.129.525	1.123.746
13.17	Lát nền, sàn đá hoa cương tiết diện đá ≤0,16m2, vữa M50	m^2	1.180.065	1.169.824	1.162.786
13.18	Lát nền, sàn đá hoa cương tiết diện đá ≤0,25m2, vữa M50	m^2	1.154.933	1.145.920	1.139.559
13.19	Lát nền, sàn đá hoa cương tiết diện đá >0,50m2, vữa M50	m^2	1.140.882	1.132.791	1.127.061
13.20	Lát đá mặt bệ các loại, vữa M50	m^2	1.524.247	1.512.103	1.503.915
14	**Công tác làm trần**	m^2			
14.1	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	284.909	258.691	258.402
14.2	Thi công trần bằng tấm nhựa khung xương	m^2	225.181	222.074	220.185
14.3	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	284.909	258.691	258.402
14.4	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	669.059	660.457	655.226
14.5	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	705.483	695.450	689.349
15	**Công tác làm mộc**	m^2			
15.1	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m^2	352.715	342.975	338.616
15.2	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít, dày gỗ 1,5cm	m^2	316.104	285.146	279.626
15.3	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2x10cm	m	84.119	77.700	75.440
15.4	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2x20cm	m	125.720	114.494	111.774
15.5	Gia công và lắt đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ kích thước 8x10cm	m	267.515	244.957	238.636
15.6	Gia công và lắt đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ kích thước 8x14cm	m	346.390	316.087	308.340
15.7	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	13.307.149	11.686.534	11.577.568
15.8	Thi công mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m^2	529.423	481.666	470.623
15.9	Thi công mặt sàn gỗ ván dày 3cm	m^2	637.531	574.329	563.287
15.10	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ 3x1cm, dày 2cm	m^2	335.399	298.631	294.273
15.11	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ 3x1cm, dày 3cm	m^2	456.079	403.151	398.356

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
16	**Công tác sơn vôi**				
16.1	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m^2	16.565	15.727	15.219
16.2	Bả bằng bột bả vào tường	m^2	44.768	42.787	41.582
16.3	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m^2	52.490	50.069	48.595
16.4	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	52.139	50.380	49.308
16.5	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m^2	44.992	43.892	43.222
16.6	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	62.402	60.907	59.995
16.7	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	57.378	55.353	54.122
16.8	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m^2	58.941	57.379	56.429
16.9	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	82.705	80.636	79.376
16.10	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m^2	50.138	49.124	48.510
16.11	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	63.683	62.363	61.562
16.12	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m^2	56.476	55.353	54.671
16.13	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	67.584	66.131	65.248
16.14	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m^2	50.138	49.124	48.510
16.15	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	75.540	74.086	73.204
16.16	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	81.085	79.479	78.504
16.17	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m^2	64.382	63.281	62.611
16.18	Đánh vecni Colat - gỗ dạng tấm	m^2	190.165	180.370	174.413
16.19	Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng tấm	m^2	210.255	198.788	191.814

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
16.20	Miết mạch tường đá loại lõm	m^2	50.193	47.332	45.593
16.21	Miết mạch tường đá loại lồi	m^2	45.751	43.219	41.540
16.22	Miết mạch tường gạch loại lõm	m^2	76.447	72.090	69.441
16.23	Miết mạch tường gạch loại lồi	m^2	69.309	65.475	62.949
16.24	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 3cm	m^2	1.057.454	984.466	934.539
16.25	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 4cm	m^2	1.111.147	1.035.373	983.426
16.26	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 5cm	m^2	1.167.079	1.088.416	1.034.369
16.27	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 3cm	m^2	647.009	611.460	587.945
16.28	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 4cm	m^2	696.510	658.413	633.028
16.29	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 5cm	m^2	744.059	703.551	676.354
17	**Lắp đặt thiết bị điện**				
17.1	Lắp đặt quạt trần	cái	2.059.991	2.055.589	2.052.911
17.2	Lắp đặt quạt treo tường	cái	414.389	411.087	409.078
17.3	Lắp đặt quạt thông gió trên tường	cái	1.217.351	1.214.051	1.212.043
17.4	Lắp đặt quạt ốp trần	cái	280.875	272.070	266.718
17.5	Lắp đặt đèn thường có chụp	bộ	314.284	312.083	310.745
17.6	Lắp đặt đèn sát trần có chụp	bộ	444.979	442.338	440.732
17.7	Lắp đặt đèn chống ẩm có chụp	bộ	618.723	615.423	613.415
17.8	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 1 bóng	bộ	89.575	86.714	84.974
17.9	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 2 bóng	bộ	210.751	207.451	205.444
17.10	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 3 bóng	bộ	299.457	294.835	292.026
17.11	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	bộ	123.230	119.930	117.922
17.12	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 2 bóng	bộ	237.142	232.960	230.417

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.13	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 3 bóng	bộ	331.247	325.965	322.753
17.14	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 4 bóng	bộ	496.139	489.975	486.226
17.15	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 1 bóng	bộ	230.230	226.490	224.213
17.16	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 2 bóng	bộ	396.909	392.068	389.124
17.17	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 3 bóng	bộ	363.578	357.633	354.020
17.18	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 4 bóng	bộ	455.983	449.160	445.012
17.19	Lắp đặt đèn chùm loại 3 bóng	bộ	1.611.575	1.607.833	1.605.558
17.20	Lắp đặt đèn chùm loại 5 bóng	bộ	2.202.883	2.198.484	2.195.807
17.21	Lắp đặt đèn chùm loại 10 bóng	bộ	3.346.507	3.339.245	3.334.828
17.22	Lắp đặt đèn chùm loại >10 bóng	bộ	4.640.967	4.633.265	4.628.580
17.23	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	228.571	224.609	222.199
17.24	Lắp đặt đèn dũa	bộ	256.177	251.775	249.098
17.25	Lắp đặt đèn cổ cò	bộ	128.058	124.534	122.394
17.26	Lắp đặt đèn trang trí nổi	bộ	331.337	328.695	327.091
17.27	Lắp đặt đèn trang trí âm trần	bộ	349.548	346.247	344.240
17.28	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤26mm	m	43.338	42.458	41.922
17.29	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤35mm	m	57.273	56.170	55.501
17.30	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤40mm	m	76.139	74.818	74.016
17.31	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤50mm	m	89.598	88.059	87.122
17.32	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤66mm	m	109.024	107.374	106.369
17.33	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤80mm	m	132.796	131.034	129.966
17.34	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤26mm	m	85.907	82.607	80.599
17.35	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤35mm	m	103.700	99.959	97.686
17.36	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤40mm	m	130.310	125.909	123.232

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.37	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤50mm	m	155.335	150.054	146.840
17.38	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤66mm	m	184.411	178.468	174.855
17.39	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤80mm	m	221.696	214.875	210.725
17.40	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤15mm	m	22.410	21.793	21.419
17.41	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤27mm	m	26.606	25.859	25.402
17.42	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤34mm	m	32.247	31.389	30.868
17.43	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤48mm	m	45.824	44.811	44.197
17.44	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤76mm	m	60.881	59.694	58.971
17.45	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤90mm	m	88.561	87.176	86.334
17.46	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤15mm	m	55.156	52.735	51.264
17.47	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤27mm	m	72.657	69.357	67.350
17.48	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤34mm	m	84.442	80.700	78.423
17.49	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤48mm	m	107.929	103.527	100.850
17.50	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤76mm	m	132.614	127.553	124.474
17.51	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤90mm	m	170.705	164.982	161.502
17.52	Lắp đặt sứ các loại	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	21.737	20.637	19.968
17.53	Lắp đặt sứ tai mèo	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	26.410	25.088	24.287

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.54	Lắp đặt sứ hạ thế loại 2 sứ	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	106.563	101.721	98.777
17.55	Lắp đặt sứ hạ thế loại 3 sứ	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	148.743	141.922	137.774
17.56	Lắp đặt sứ hạ thế loại 4 sứ	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	209.748	200.065	194.176
17.57	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước ≤40cm2	hộp	85.102	80.922	78.379
17.58	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước ≤225cm2	hộp	102.554	97.932	95.121
17.59	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước ≤500cm2	hộp	272.592	267.090	263.744
17.60	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước ≤1600cm2	hộp	305.410	298.808	294.792
17.61	Lắp đặt dây đơn ≤ 0,7mm2	m	13.528	13.175	12.961
17.62	Lắp đặt dây đơn ≤ 1,0mm2	m	15.072	14.631	14.365
17.63	Lắp đặt dây đơn ≤ 2,5mm2	m	21.264	20.736	20.415
17.64	Lắp đặt dây đơn ≤ 6mm2	m	36.119	35.523	35.162
17.65	Lắp đặt dây đơn ≤ 10mm2	m	55.671	55.011	54.611
17.66	Lắp đặt dây đơn ≤ 25mm2	m	123.136	122.345	121.862
17.67	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 1mm2	m	23.007	22.499	22.194
17.68	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 4mm2	m	52.919	52.303	51.928
17.69	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 10mm2	m	75.119	74.394	73.953
17.70	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 25mm2	m	122.938	122.037	121.488
17.71	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột ≤ 1mm2	m	34.155	33.627	33.307
17.72	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột ≤ 3mm2	m	50.972	50.311	49.910
17.73	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 1mm2	m	41.972	41.423	41.087

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.74	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 3mm2	m	62.751	62.071	61.655
17.75	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 10mm2	m	134.466	133.431	132.804
17.76	Lắp đặt công tắc 1 hạt	cái	37.355	35.594	34.524
17.77	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	76.157	74.397	73.326
17.78	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều ≤60 Ampe	bộ	188.401	184.000	181.324
17.79	Lắp đặt các automat 3 pha ≤10A	cái	323.808	319.847	317.436
17.80	Lắp đặt các automat 3 pha ≤50A	cái	509.650	503.049	499.033
17.81	Lắp đặt công tơ điện 3 pha vào bảng đã có sẵn	cái	1.748.960	1.745.439	1.743.299
18	**Lắp đặt thiết bị nước**				
18.1	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ≤25mm	100m	8.363.253	8.132.171	7.991.632
18.2	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 32mm	100m	10.264.307	9.991.413	9.825.442
18.3	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 40mm	100m	12.486.541	12.174.033	11.983.971
18.4	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 50mm	100m	14.725.009	14.381.690	14.172.888
18.5	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 15mm	100m	2.672.385	2.553.326	2.480.914
18.6	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 20mm	100m	3.049.879	2.924.877	2.848.852
18.7	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 25mm	100m	3.122.878	2.995.454	2.917.957
18.8	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 32mm	100m	3.454.219	3.323.273	3.243.634
18.9	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 40mm	100m	5.068.130	4.903.732	4.803.748

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.10	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 50mm	100m	5.790.171	5.623.572	5.522.250
18.11	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 67mm	100m	6.194.667	6.015.965	5.907.282
18.12	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 76mm	100m	6.819.957	6.617.268	6.493.994
18.13	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 89mm	100m	7.870.893	7.633.430	7.489.009
18.14	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 100mm	100m	11.060.326	10.807.018	10.652.961
18.15	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 110mm	100m	12.254.834	11.976.217	11.806.766
18.16	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính 150mm	100m	17.782.763	17.440.766	17.232.766
18.17	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 15mm	cái	33.211	31.670	30.734
18.18	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 20mm	cái	49.686	47.265	45.792
18.19	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 25mm	cái	55.606	52.966	51.360
18.20	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông - Đường kính 32mm	cái	66.422	63.340	61.466
18.21	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 40mm	cái	79.297	75.776	73.634
18.22	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 50mm	cái	93.465	89.723	87.447

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.23	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 67mm	cái	122.828	118.647	116.104
18.24	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 76mm	cái	235.674	231.053	228.242
18.25	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 89mm	cái	151.933	147.090	144.146
18.26	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 100mm	cái	191.865	186.804	183.724
18.27	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 89mm	cái	33.299	32.197	31.527
18.28	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 100mm	cái	39.393	38.073	37.270
18.29	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 125mm	cái	64.406	62.977	62.107
18.30	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 150mm	cái	131.073	129.313	128.241
18.31	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 200mm	cái	202.937	200.956	199.750
18.32	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 250mm	cái	223.714	221.623	220.351
18.33	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 15mm	cái	17.414	16.534	15.998
18.34	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 20mm	cái	22.178	21.077	20.407
18.35	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 25mm	cái	26.314	24.995	24.190

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.36	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 32mm	cái	32.130	30.589	29.652
18.37	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 40mm	cái	36.797	35.035	33.966
18.38	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 50mm	cái	41.705	39.725	38.520
18.39	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 67mm	cái	55.803	53.161	51.555
18.40	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 76mm	cái	66.927	63.846	61.973
18.41	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông - Đường kính 89mm	cái	76.619	73.098	70.957
18.42	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 100mm	cái	87.500	83.537	81.128
18.43	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 15mm	cái	12.648	12.032	11.657
18.44	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 20mm	cái	13.951	13.270	12.856
18.45	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 25mm	cái	16.398	15.605	15.124
18.46	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 32mm	cái	19.520	18.638	18.105
18.47	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 40mm	cái	24.313	23.213	22.545
18.48	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 50mm	cái	27.667	26.459	25.724
18.49	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 67mm	cái	35.144	33.824	33.020
18.50	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 76mm	cái	47.252	45.712	44.776
18.51	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 89mm	cái	54.339	52.578	51.509

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.52	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 100mm	cái	75.851	73.652	72.313
18.53	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 110mm	cái	79.841	77.420	75.947
18.54	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 150mm	cái	98.010	94.928	93.055
18.55	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 200mm	cái	118.362	114.179	111.637
18.56	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính 250mm	cái	138.817	133.535	130.323
18.57	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 15mm	cái	24.647	23.766	23.231
18.58	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 20mm	cái	31.043	29.943	29.273
18.59	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 25mm	cái	48.390	46.630	45.558
18.60	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 30mm	cái	61.965	59.983	58.779
18.61	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 40mm	cái	79.423	77.002	75.530
18.62	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 50mm	cái	138.920	136.279	134.673
18.63	Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm, đường kính 67mm	cái	156.330	153.469	151.729
18.64	Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm, đường kính 76mm	cái	235.322	232.241	230.368
18.65	Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm, đường kính 89mm	cái	248.190	244.888	242.880
18.66	Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm, đường kính 100mm	cái	306.430	302.689	300.416
18.67	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 110mm	cái	371.886	362.964	360.422
18.68	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 150mm	cái	706.803	701.520	698.308
18.69	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 200mm	cái	829.221	823.279	819.665
18.70	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, đường kính 250mm	cái	1.231.527	1.224.044	1.219.493
18.71	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	875.225	864.222	857.528
18.72	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	1.879.175	1.865.973	1.857.942

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.73	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	5.843.481	5.810.470	5.790.393
18.74	Lắp đặt thuyền tắm không hương sen	bộ	5.122.689	5.087.477	5.066.062
18.75	Lắp đặt xí bệt	bộ	4.309.230	4.276.219	4.256.142
18.76	Lắp đặt xí xổm	bộ	2.574.188	2.541.178	2.521.100
18.77	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	2.895.970	2.862.958	2.842.881
18.78	Lắp đặt chậu tiểu nữ	bộ	2.895.970	2.862.958	2.842.881
18.79	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen	bộ	2.033.647	2.029.245	2.026.569
18.80	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	168.607	164.866	162.590
18.81	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	437.614	433.212	430.537
18.82	Lắp đặt thùng đun nước nóng thường	bộ	4.529.512	4.481.534	4.452.355
18.83	Lắp đặt phễu thu - Đường kính 50mm	cái	126.132	122.612	120.469
18.84	Lắp đặt phễu thu - Đường kính 100mm	cái	196.923	192.742	190.199
18.85	Lắp đặt gương soi	cái	540.133	537.272	535.532
18.86	Lắp đặt kệ kính	cái	179.413	176.552	174.813
18.87	Lắp đặt giá treo	cái	163.774	161.794	160.589
18.88	Lắp đặt hộp đựng xà phòng	cái	60.711	58.730	57.526
18.89	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	133.287	130.427	128.687
19	**Công tác đào, đắp đất**				
19.1	Đào móng băng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m, đất cấp II	$1m^3$	280.258	269.064	259.125
19.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤1m, sâu ≤1m, đất cấp II	$1m^3$	406.716	390.469	376.045
19.3	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m, đất cấp II	$1m^3$	311.017	298.594	287.564
19.4	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m^3	191.396	183.752	176.964
19.5	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng ≤1,50T/m3	m^3	232.410	223.125	214.882
19.6	Đắp nền móng công trình bằng thủ công	m^3	666.292	660.147	654.693
19.7	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II	$100m^3$	2.987.778	2.909.718	2.843.782
19.8	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m, đất cấp II	$100m^3$	2.534.275	2.473.144	2.422.142

STT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá xây dựng chi tiết		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
19.9	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, K = 0,85	100m^3	555.569	545.283	538.052
19.10	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,65T/m3	100m^3	868.469	847.143	830.975
19.11	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, K = 0,85	100m^3	925.085	902.422	885.246
19.12	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công, đất cấp II	1m^3	211.902	203.438	195.922
19.13	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	100m^3	1.125.343	1.113.333	1.104.648
19.14	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công, đất cấp I	1m^3	153.801	147.656	142.200
19.15	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	100m^3	956.244	946.417	939.385
19.16	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công, đất cấp I	1m^3	153.801	147.656	142.200
19.17	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	100m^3	956.244	946.417	939.385
19.18	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công, đất cấp III	1m^3	266.586	255.939	246.484
19.19	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m^3	1.313.437	1.299.052	1.288.571